

VỊ TRÍ CỦA CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG TIẾN BỘ XÃ HỘI

NGUYỄN MINH HOÀN (*)

Trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội, nội dung của thước đo công bằng xã hội luôn bị quy định bởi quan hệ phân phối và quan hệ trao đổi - những quan hệ bị quy định bởi quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất và đối với sức lao động. Các quan hệ phân phối và trao đổi này mới đầu còn bất công và ở trình độ thấp nhưng càng về sau, càng trở nên công bằng hơn. Điều đó có nghĩa là, mức độ công bằng xã hội tăng dần qua sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp tới cao, từ chế độ nô lệ đến chủ nghĩa cộng sản. Và như vậy, nếu coi tiến bộ xã hội là tiến trình vận động của xã hội từ một hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn, tốt đẹp hơn, thì có thể thấy, trình độ của công bằng xã hội đạt được trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định chính là thước đo về mặt xã hội của tiến bộ xã hội tương ứng với thời kỳ lịch sử ấy.

Cùng với khẳng định được nhiều người thừa nhận - công bằng xã hội là *động lực* của tiến bộ xã hội, câu hỏi về *vị trí* của công bằng xã hội trong tiến bộ xã hội cũng là một câu hỏi vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn cấp bách, bởi lời giải đáp đúng đắn cho câu hỏi này sẽ góp phần quan trọng vào việc làm sáng tỏ vị trí của công bằng xã hội trong mục tiêu chung mà chúng ta đang hướng tới - xây dựng một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Công bằng xã hội là một phạm trù chính trị - xã hội, đồng thời cũng là một phạm trù đạo đức pháp quyền, giữ vai trò điều chỉnh quan hệ giữa người và người trong xã hội để *đảm bảo có sự tương xứng* giữa vai trò thực sự của các cá nhân hay các nhóm xã hội với địa vị mà họ nắm giữ, giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa lao động và sự trả công, giữa hành vi mà một người nào đó đã thực hiện và sự đền đáp, giữa tội ác và sự trừng phạt, giữa phẩm giá con người và sự thừa nhận của xã hội đối với những phẩm giá đó, v.v.(1). Các mối quan

hệ tương tự như vậy còn có thể liệt kê ra rất nhiều. Nhưng, qua sự liệt kê các quan hệ trên đây, có thể thấy rằng, trực xuyên suốt các quan hệ đó trong phạm trù công bằng xã hội vẫn luôn là mối quan hệ giữa *cống hiến* và *hưởng thụ*, trong đó các khái niệm cống hiến và hưởng thụ được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả những cống hiến và hưởng thụ tích cực (như công trạng và sự tôn vinh) và tiêu cực (như tội ác và sự trừng phạt). Theo nghĩa đó, có thể hiểu một cách vắn tắt *công bằng xã hội là sự bình đẳng giữa người và người không phải về mọi phương diện, cũng không phải về một phương diện bất kỳ, mà chính là về một phương diện hoàn toàn xác định - quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa cống hiến ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau* (2).

(*) Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

(1) Xem: *Từ điển Triết học*. Nxb Tiến bộ, Mátxcova và Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 103.

(2) Xem: GS. Lê Hữu Tấn (chủ biên). *Về động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 63.

Khác với công bằng xã hội, *tiến bộ xã hội là tiến trình vận động của xã hội từ một hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn và tốt đẹp hơn*. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội ấy, không phải chỉ có một loại hình quan hệ sản xuất nhất định, mà thường tồn tại nhiều loại hình quan hệ sản xuất khác nhau, trong đó bao giờ cũng có một loại hình quan hệ sản xuất nổi trội - loại hình quan hệ sản xuất chủ đạo, đặc trưng riêng cho hình thái kinh tế - xã hội đang được xét. Tương ứng với loại hình quan hệ sản xuất chủ đạo ấy bao giờ cũng có một *nguyên tắc phân phối chủ đạo*. Ngoài nguyên tắc phân phối chủ đạo đó giữa những người chủ sở hữu tư liệu sản xuất và những người lao động không có tư liệu sản xuất, trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội còn có *quan hệ trao đổi* theo nguyên tắc ngang giá giữa những người chủ sở hữu hàng hoá khác nhau.

Dưới đây ta sẽ xem xét vị trí của công bằng xã hội trong tiến bộ xã hội thông qua việc tìm hiểu nội dung của các nguyên tắc phân phối chủ đạo và của các quan hệ trao đổi trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, lần lượt kế tiếp nhau trong lịch sử.

Trong *chế độ cộng sản nguyên thủy*, Ph.Ăngghen, "nền sản xuất, về thực chất, là một nền sản xuất tập thể; việc tiêu dùng cũng vậy, được tổ chức thông qua *sự phân phối trực tiếp* (chúng tôi nhấn mạnh - N.M.H.) những sản phẩm trong nội bộ các cộng đồng cộng sản lớn hay nhỏ"(3). Tương ứng với phương thức tổ chức sản xuất *tập thể* ấy, trong tình trạng trình độ phát triển lực lượng sản xuất còn rất thấp kém, sản phẩm làm ra chưa có bao nhiêu, thì phương thức phân phối chỉ có thể là *phân phối trực tiếp và bình quân*. Theo Ph.Ăngghen, lúc bấy giờ, "trong nội bộ thị

tộc, không hề có sự khác nhau nào giữa quyền lợi và nghĩa vụ"(4). Như vậy, *phân phối trực tiếp và bình quân sản phẩm của lao động là đặc trưng của nguyên tắc phân phối chủ đạo ở thời kỳ này*.

Tuy nhiên, cùng với quan hệ phân phối chủ đạo mang tính bình quân ấy của một nền sản xuất chỉ đủ đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho những thành viên của công xã, thì dần dần, trong chế độ cộng sản nguyên thủy cũng đã có sự *trao đổi* vật phẩm một cách lẻ tẻ, ngẫu nhiên và sự trao đổi này đã trở thành mầm mống đầu tiên của nền sản xuất hàng hoá - một nền sản xuất bước đầu xuất hiện sau khi *chăn nuôi tách khỏi nông nghiệp* và đã có sự biểu hiện rõ ràng hơn sau khi *thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp* vào thời kỳ cuối của chế độ công xã nguyên thủy và bước đầu chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ(5). Tương ứng với sự xuất hiện và vẫn còn ở hình thái chưa phát triển ấy của nền sản xuất hàng hoá là sự xuất hiện một quan hệ mới - quan hệ trao đổi hàng hoá ít nhiều theo nguyên tắc ngang giá. Tuy còn dưới dạng chưa phát triển, nhưng quan hệ trao đổi hàng hoá này cho thấy đã bắt đầu xuất hiện một quan hệ mới giữa người và người mang tính *công bằng* hơn so với quan hệ phân phối bình quân (vì quan hệ phân phối đó đã dựa trên một đại lượng giá trị - một thước đo giá trị nhất định so với quan hệ phân phối bình quân không dựa trên quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi). Đó là một bước tiến trong quá trình phát triển theo hướng tiến bộ của xã hội.

(3) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.21. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 258.

(4) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.21, tr. 234.

(5) Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.21, tr. 238 - 243.

Khi chuyển sang *chế độ chiếm hữu nô lệ*, người nô lệ chỉ là “công cụ biết nói” thuộc sở hữu của chủ nô và nguyên tắc phân phối chủ đạo là một nguyên tắc phân phối bất công, bất bình đẳng giữa chủ nô và nô lệ. Theo C.Mác, “trong lao động của nô lệ, ngay cả phần ngày lao động trong đó người nô lệ chỉ hoàn lại giá trị của những tư liệu sinh hoạt của riêng mình, trong đó anh ta thực tế chỉ làm việc cho mình, - ngay cả cái phần đó cũng thể hiện ra là lao động cho người chủ. Toàn bộ lao động của anh ta thể hiện ra là lao động không công”(6). Nói cách khác, ngay cả việc người nô lệ lao động để duy trì sự sống của mình cũng chỉ là sự bảo tồn công cụ lao động cho chính giai cấp chủ nô. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá ở giai đoạn này, khi *tiền kim khí* xuất hiện (kết quả của nền sản xuất hàng hoá với bước phát triển cao hơn so với giai đoạn lịch sử trước đó) thì nó đã trở thành *vật ngang giá chung* trong sự trao đổi hàng hoá. Những người có thể và được quyền tham gia trao đổi như thế phải là những người chủ sở hữu của những hàng hoá ấy. Đây chính là những chủ nô, những công dân tự do, với một số lượng rất ít so với nô lệ. Mặc dù còn ở vị trí thứ yếu so với nguyên tắc phân phối chủ đạo của chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng nguyên tắc trao đổi ngang giá đó là một nguyên tắc công bằng hơn so với nguyên tắc trao đổi ở dạng chưa phát triển của chế độ cộng sản nguyên thủy và lại càng là công bằng hơn so với nguyên tắc phân phối chủ đạo của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Khi chuyển sang *chế độ phong kiến*, toàn bộ sức lao động của người nông dân vẫn nằm trong tay lãnh chúa phong kiến. Vì lẽ đó, quan hệ phân phối chủ đạo trong chế độ phong kiến vẫn là một quan hệ bất công và bất bình đẳng đối với tuyệt đại đa

số những người nông dân của thời kỳ này. Tuy nhiên, người nông dân không bị coi là vật sở hữu trực tiếp của địa chủ. Ngoài phần thời gian buộc phải làm việc không công cho chủ đất, họ có thể dùng phần thì giờ còn lại để làm việc cho mình trên chính miếng đất của mình. Có thể nói, *con người họ đã có thể thuộc về họ đến một mức nào đó*(7). Nhờ vậy, người nông dân đã có thể trở thành người chủ sở hữu một phần sản phẩm do mình làm ra và có thể dùng sản phẩm ấy tham gia trao đổi trên thị trường theo nguyên tắc ngang giá, với tư cách là những người chủ sở hữu bình đẳng. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá, quan hệ mang tính lệ thuộc phong kiến đã dần dần bị thay thế bởi nguyên tắc trao đổi ngang giá giữa những người chủ hàng hoá. Điều đó chứng tỏ trong chế độ phong kiến, mức độ công bằng xã hội và cùng với nó, mức độ giải phóng con người đã cao hơn so với trong chế độ chiếm hữu nô lệ.

Bước vào *chế độ tư bản chủ nghĩa*, nguyên tắc phân phối chủ đạo vẫn dựa vào sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất là chủ yếu. Vì vậy, quan hệ phân phối chủ đạo trong chủ nghĩa tư bản vẫn là một quan hệ bất công và bất bình đẳng giữa nhà tư bản và người công nhân. Tuy nhiên, trong nguyên tắc phân phối chủ đạo của chủ nghĩa tư bản, việc thực hiện phân phối theo lao động đã được thực hiện ở mức độ nhất định (thể hiện ở việc nhà tư bản trả tiền công cho người lao động theo nguyên tắc “thuận mua vừa bán” theo đúng quy luật của thị trường, mặc dầu nguyên tắc này trên thực tế vẫn chưa thực sự đúng với nguyên tắc trao đổi ngang giá). Thêm nữa,

(6) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.23, tr. 761.

(7) Xem: V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.39. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr. 87.

so với quan hệ phân phối mang tính cống nạp và lệ thuộc của người lao động đối với lãnh chúa trong phương thức sản xuất phong kiến, thì nguyên tắc phân phối chủ đạo trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn là một nguyên tắc phân phối công bằng hơn, bởi nó đã giải phóng người lao động khỏi sự trói buộc vào ruộng đất, làm cho họ không còn phải lao động cống nạp cho địa chủ qua các loại địa tô và đặc biệt, họ được hoàn toàn tự do trong quan hệ mua – bán sức lao động như bất cứ một hàng hoá nào khác theo nguyên tắc ngang giá trên thị trường. Những điều đó chứng tỏ rằng, tuy còn nhiều bất công, nhưng mức độ công bằng và cùng với nó, mức độ giải phóng con người đạt được trong chủ nghĩa tư bản vẫn cao hơn so với trong các chế độ phong kiến và nô lệ.

Công bằng xã hội trong quá trình hình thành và phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa là hình thái kinh tế – xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản và nằm ở nấc thang phát triển cao hơn chủ nghĩa tư bản. Hình thái kinh tế – xã hội ấy, theo C.Mác, bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội và giai đoạn cao là chủ nghĩa cộng sản. Còn “giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*”(8). Vì vậy, trước khi xét vị trí của công bằng xã hội trong giai đoạn thấp và giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa, chúng ta cần xem xét vị trí của công bằng xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Công bằng xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, do vẫn còn tồn tại nhiều loại hình sở hữu khác nhau, nên vẫn phải thực hiện nguyên tắc phân phối vừa theo lao động, vừa theo mức góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh. Nhưng, cùng với chế độ công hữu ngày càng chiếm vai trò chủ đạo trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội thì *nguyên tắc phân phối theo lao động cũng ngày càng mang tính chủ đạo.* Nguyên tắc phân phối này công bằng hơn so với trong chủ nghĩa tư bản, bởi tuy vẫn phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh, nhưng phân phối theo lao động vẫn là chủ yếu. Điều đó làm cho mức hưởng thụ của người lao động ngày càng phụ thuộc vào mức đóng góp sức lao động của họ, đồng thời sức lao động ở đây càng được trao đổi theo đúng nguyên tắc ngang giá hơn.

Công bằng xã hội trong chủ nghĩa xã hội. Trong chủ nghĩa xã hội, do mọi người đều hoàn toàn bình đẳng trong quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, nên việc phân chia sản phẩm lao động chỉ còn tùy thuộc vào số lượng và chất lượng lao động. Nguyên tắc phân phối theo lao động này là một nguyên tắc công bằng. Nói cách khác, tiêu chí của công bằng xã hội trong chủ nghĩa xã hội là phân phối theo lao động: ai làm nhiều thì hưởng nhiều, ai làm ít thì hưởng ít, ai không làm thì không hưởng. Chính ở đây, sức lao động mới được trao đổi thật sự theo nguyên tắc trao đổi ngang giá: “một số lượng lao động dưới hình thức này được đổi lấy cùng một số lượng lao động dưới một hình thức khác”(9). Thêm

(8) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.19, tr.47.

(9) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.19, tr.34.

nữa, trong nguyên tắc phân phối này không có một sự phân biệt giai cấp nào cả, vì bất cứ người nào cũng chỉ là một người lao động như người khác. Vì những lẽ đó, nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa xã hội thực sự đã trở nên một nguyên tắc phân phối công bằng hơn không những so với nguyên tắc phân phối trong chủ nghĩa tư bản, mà cả so với nguyên tắc phân phối trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Công bằng xã hội trong chủ nghĩa cộng sản. Trong chủ nghĩa cộng sản, lực lượng sản xuất đã đạt đến trình độ phát triển rất cao, của cải xã hội tuôn ra dào dạt nên đã có điều kiện để thực hiện nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”. Khi đó, công bằng xã hội đồng nhất với bình đẳng xã hội, còn bình đẳng ở đây sẽ đạt tới trình độ bình đẳng hoàn toàn. Việc đạt đến trình độ bình đẳng hoàn toàn sẽ cho phép con người hoàn toàn được tự do phát triển toàn diện phẩm chất của mình và “con người, cuối cùng làm chủ tồn tại xã hội của chính mình thì cũng do đó mà làm chủ tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình, trở thành người tự do”(10). Đó chính là nấc thang cao nhất của tiến bộ xã hội.

Từ những điều trình bày trên đây về sự hình thành và phát triển của công bằng xã hội qua các hình thái kinh tế – xã hội kế tiếp nhau trong quá trình phát triển tiến bộ của lịch sử có thể thấy rằng, “cơ sở của mọi tiến bộ xã hội” đã bắt đầu ngay từ ngày mà “sức lao động đã có một giá trị”, cũng tức là từ khi con người thoát ra khỏi giai đoạn dã man của động vật và bắt đầu sản xuất ra sản phẩm không chỉ đủ cho việc nuôi sống mình, mà còn có cả số lượng sản phẩm để trao đổi. Khi quan hệ trao đổi sản phẩm lao động được tiến hành một

cách thường xuyên thì quan hệ phân phối cũng giảm dần tính “bình quân” và bên cạnh đó, đã dần xuất hiện một quan hệ mới mang tính công bằng hơn – quan hệ trao đổi. Quan hệ trao đổi này được tiến hành căn cứ theo một thước đo là một đại lượng giá trị phản ánh giá trị của sức lao động kết tinh trong sản phẩm lao động và dần trở thành thước đo của công bằng xã hội.

Trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội, ở mỗi thời kỳ lịch sử nhất định, nội dung của thước đo công bằng xã hội luôn bị quy định bởi quan hệ phân phối và quan hệ trao đổi, mà các quan hệ này lại bị quy định bởi quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất và đối với sức lao động của người lao động tham gia vào sản xuất. Do đó, *tiêu chí của công bằng xã hội luôn bị quy định bởi quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất và đối với sức lao động.* Nhưng, trong bản thân mỗi loại hình quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất ấy lại đồng thời tồn tại những kiểu quan hệ sở hữu khác nhau đối với sức lao động. Vì thế, tương ứng với những loại hình khác nhau về sở hữu tư liệu sản xuất và sở hữu sức lao động là những kiểu quan hệ phân phối khác nhau và do đó, là những tiêu chí khác nhau về công bằng xã hội.

Trong chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, không có một tỷ lệ phân phối ngang bằng giữa một bên là những người chủ sở hữu tư liệu sản xuất với một bên là những người không có tư liệu sản xuất và chỉ sống dựa vào sức lao động của chính mình. Điều này cũng có nghĩa là, nếu vẫn còn có sự khác biệt trong quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất thì vẫn còn tồn tại tình trạng bất công và bất bình đẳng xã hội. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, *mức độ bất công*

(10) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.19, tr.333.

cũng không phải hoàn toàn như nhau trong các chế độ tư hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Từ chế độ nô lệ, qua chế độ phong kiến tới chế độ tư bản, mức độ bất công giảm dần, mức độ công bằng tăng dần và người lao động ngày càng được giải phóng nhiều hơn khỏi sự lệ thuộc vào giới chủ. Mức độ công bằng ấy và do vậy, mức độ giải phóng ấy chỉ có thể đạt tới mức cao trong chế độ sở hữu công cộng đối với tư liệu sản xuất và đạt tới mức cao nhất trong giai đoạn cao của chế độ sở hữu công cộng ấy – trong chủ nghĩa cộng sản.

Trong chế độ sở hữu công cộng, quyền sở hữu cá nhân về tư liệu sản xuất không còn nữa; toàn bộ tư liệu sản xuất trong xã hội trở thành tài sản chung. Con người giờ đây đã hoàn toàn bình đẳng với nhau trong quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất chung ấy, do đó người lao động không còn bị lệ thuộc vào sự định đoạt của những người sở hữu tư liệu sản xuất nữa. Trong điều kiện ấy, đóng góp của mỗi người trong việc tạo ra sản phẩm chỉ còn được tính theo lao động mà người ấy đã cung cấp để tạo ra sản phẩm. Sự công bằng trong phân phối sản phẩm của lao động, vì lẽ đó, giờ đây chỉ còn được đo bằng một thước đo như nhau, tức là bằng lao động. Do đó, nguyên tắc phân phối trong giai đoạn thấp của chế độ sở hữu công cộng – nguyên tắc phân phối theo lao động – thực sự là nguyên tắc phân phối công bằng hơn, mà thước đo về sự công bằng ấy bắt nguồn từ sự bình đẳng giữa người và người về địa vị đối với quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất. Đến giai đoạn cao của chế độ sở hữu công cộng – trong chủ nghĩa cộng sản, thì công bằng xã hội đồng nhất hoàn toàn với bình đẳng xã hội, còn bình đẳng xã hội ở đây sẽ đạt tới trình độ

bình đẳng xã hội hoàn toàn; con người được hoàn toàn giải phóng, được hoàn toàn tự do phát triển toàn diện phẩm chất của mình, được sống trong vương quốc của tự do. Đó chính là nấc thang cao nhất của tiến bộ xã hội.

Như vậy, nếu xét theo toàn bộ lịch sử phát triển của xã hội, có thể nói rằng, xã hội sẽ ngày càng trở nên công bằng hơn nếu nguyên tắc phân phối theo lao động ngày càng chiếm được vị thế chủ đạo để thay thế dần cho nguyên tắc phân phối theo sở hữu tư liệu sản xuất. Vì vậy, nếu so sánh giữa các nguyên tắc phân phối chủ đạo ở các hình thái kinh tế – xã hội khác nhau thì nguyên tắc phân phối chủ đạo nào càng lấy lao động làm căn cứ để phân phối thì mức độ công bằng xã hội được hàm chứa trong nguyên tắc đó càng cao bấy nhiêu. Kết quả là con người càng được giải phóng hơn và xã hội cũng đạt được mức tiến bộ cao hơn.

Thực ra, việc căn cứ theo sở hữu sức lao động cũng như căn cứ vào việc tham dự của sức lao động vào nền sản xuất để thực hiện phân phối (hay nguyên tắc phân phối theo lao động) không phải chỉ có riêng trong chế độ sở hữu công cộng, mà trên thực tế, nguyên tắc phân phối theo lao động đã có ngay từ khi nền sản xuất hàng hoá ra đời, nghĩa là ngay trong chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Bởi lẽ, đặc trưng của nền sản xuất hàng hoá, dù chỉ mới chớm nở trong việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm, về thực chất, đều là sự trao đổi tự do kết quả lao động giữa những người sản xuất hàng hoá theo nguyên tắc ngang giá. Nói cách khác, quan hệ trao đổi dựa trên nguyên tắc ngang giá mà trong đó, vật ngang giá dù được biểu hiện phong phú

đến đâu (như bằng gia súc, bằng tiền kim khí, hay bằng vàng...), đều là những hình thái đặc thù của giá trị sức lao động và cũng do đó, *quan hệ trao đổi theo nguyên tắc ngang giá, suy cho cùng, chính là phân phối theo lao động*. Theo C.Mác, chỉ có quan hệ trao đổi giữa những người sản xuất hàng hoá mới thể hiện là một *quan hệ bình đẳng*, bởi “trong hình thái giá trị hàng hóa, tất cả các loại lao động đều biểu hiện ra với tư cách là một lao động giống nhau của con người, do đó, nó là một lao động ngang nhau của con người”(11). Nhờ sự giống nhau này giữa các loại lao động khác nhau được kết tinh trong hàng hoá mà các loại hàng hóa khác nhau có thể được trao đổi với nhau qua nguyên tắc ngang giá. Đó là một quan hệ trao đổi công bằng. Vì thế, tiêu chí của công bằng trong nền sản xuất hàng hoá là nguyên tắc ngang giá trong trao đổi hàng hoá. Tuy nhiên, mức độ công bằng trong nguyên tắc ngang giá ấy cũng không phải đồng đều như nhau trong suốt quá trình phát triển của nền sản xuất hàng hoá. Lúc đầu, trong hình thức giản đơn của giá trị, giá trị của hai hàng hoá được trao đổi một cách ngẫu nhiên, trực tiếp với nhau được coi là ngang nhau, trong khi trên thực tế, không phải khi nào chúng cũng ngang nhau. Trải qua các hình thức mở rộng, hình thức chung và cuối cùng là hình thức tiền tệ của giá trị, giá trị của hàng hoá trong trao đổi được xác định ngày càng vững chắc hơn, chính xác hơn, đặc biệt là khi chúng được xác định thông qua một *vật ngang giá duy nhất* là tiền tệ. Chính nhờ sự vững chắc, chính xác ấy mà trải qua các hình thức trên đây của giá trị, quan hệ trao đổi giữa các chủ sở hữu hàng hoá cũng ngày càng trở nên công bằng hơn.

Như vậy, bên cạnh quan hệ phân phối sản phẩm của lao động giữa các chủ sở hữu tư liệu sản xuất và những người không có tư liệu sản xuất như đã nói trên, trong các chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất còn có quan hệ trao đổi giữa các chủ sở hữu hàng hoá. Trong tuyến thứ nhất, *quan hệ phân phối* là bất công, nhưng trải qua các chế độ nô lệ, phong kiến và tư bản, mức bất công ấy giảm dần, mức công bằng tăng dần. Còn trong tuyến thứ hai, *quan hệ trao đổi* được tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, nhưng mức độ công bằng trong nguyên tắc ngang giá ấy ở thời kỳ đầu của nền sản xuất hàng hoá còn thấp, càng về sau nó càng trở nên công bằng hơn. Như vậy, xét trong toàn bộ cả quan hệ phân phối sản phẩm lao động cũng như trong quan hệ trao đổi hàng hoá, mức độ công bằng tăng dần qua sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội từ thấp đến cao, từ chế độ nô lệ, qua các chế độ phong kiến, tư bản đến xã hội cộng sản chủ nghĩa. Mỗi hình thái kinh tế – xã hội ấy đều được đánh dấu bằng một mức độ công bằng nhất định: mức độ công bằng và do đó, mức độ con người được giải phóng, của chế độ phong kiến cao hơn chế độ chiếm hữu nô lệ, của chế độ tư bản cao hơn chế độ phong kiến, của xã hội cộng sản cao hơn hẳn các chế độ xã hội trước đó.

Từ những điều vừa trình bày trên, có thể rút ra kết luận rằng, *trình độ của công bằng xã hội đạt được trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định chính là thước đo về mặt xã hội của tiến bộ xã hội tương ứng với thời kỳ lịch sử ấy.* □

(11) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.23, tr. 98.